chuán piào

船票

noun · boat ticket; ferry ticket

Example Sentences

Wǒ mǎi le liǎng zhāng chuán piào
我 买 了 两 张 船 票 。

I bought two boat tickets.

Chuán piào yǐ jīng mài wán le wǒ men zhǐ néng děng xià yī bān
船 票 已 经 卖 完 了 ， 我 们 只 能 等 下 一 班 。

The boat tickets are sold out, so we have to wait for the next one.

Trace each character, then write the word on your own.

船 船 船 船 船 船 船 船 船 船 船

船 船 船

票 票 票 票 票 票 票 票 票 票 票

票 票 票